CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2014

THÁNG 04 - NĂM 2014

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 01 năm 2014
Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**433.772.432.147**	**358.791.974.058**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**16.323.206.328**	**25.630.350.942**
1.Tiền	111		16.323.206.328	19.618.684.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.011.666.700
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**365.000.000**	**365.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.489.287.000	1.489.287.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.124.287.000)	(1.124.287.000)
III. Các khoản phải thu	**130**		**111.543.849.203**	**131.108.380.345**
1. Phải thu khách hàng	131		96.978.914.201	111.697.192.761
2. Trả trước cho người bán	132		9.726.365.052	16.030.777.305
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.777.763.023	5.319.603.352
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.939.193.073)	(1.939.193.073)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**289.333.114.248**	**190.073.706.208**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	289.910.480.658	190.651.072.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(577.366.410)	(577.366.410)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.207.262.368**	**11.614.536.563**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.427.393.477	1.939.371.703
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.933.918.447	4.280.229.661
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	990.034.669	33.397.221
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.855.915.775	5.361.537.978
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**112.581.308.201**	**104.495.746.640**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**104.771.534.978**	**94.792.741.128**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56.250.099.594	57.296.793.652
- Nguyên giá	*222*		*100.327.164.534*	*99.240.078.583*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(44.077.064.940)*	*(41.943.284.931)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.399.027.257	37.477.402.021
- Nguyên giá	*228*		*40.938.999.233*	*40.938.999.233*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(3.539.971.976)*	*(3.461.597.212)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11.122.408.127	18.545.455
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.156.339.916**	**3.067.843.015**
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.549.764.000	7.549.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4.393.424.084)	(4.481.920.985)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.653.433.307**	**6.635.162.497**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.091.289.566	5.073.018.756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.562.143.741	1.562.143.741
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**546.353.740.348**	**463.287.720.698**
NGUỒN VỐN				-
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**229.956.955.238**	**163.221.254.413**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**228.645.598.791**	**161.909.897.966**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	95.691.095.654	32.251.298.140
2. Phải trả người bán	312		80.719.733.833	66.876.394.336
3. Người mua trả tiền trước	313		2.433.788.623	1.566.304.933
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	646.612.063	611.456.173
5. Phải trả người lao động	315		3.402.353.747	2.438.418.370
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.428.736.083	7.199.723.549
7. Phải trả nội bộ	317		(0)	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	34.392.483.378	43.207.732.980
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.930.795.410	7.758.569.485
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.311.356.447**	**1.311.356.447**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		993.099.501	993.099.501
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		318.256.946	318.256.946
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**V.22**	**316.396.785.110**	**300.066.466.285**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**316.396.785.110**	**300.066.466.285**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(817.291.640)	(817.291.640)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		69.635.542.187	69.635.542.187
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.992.367.000	14.992.367.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		74.142.083.151	57.811.764.326
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**546.353.740.348**	**463.287.720.698**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		359.750.544	359.750.544
5. Ngoại tệ các loại		-	
- USD		8.307,81	84.924,40
- EUR		250,00	250,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, Họ tên)*
Lê Quang Hồng	*Lê Tôn Hùng*	*Hàng Phi Quang*

M.S.D.N: 0302634683-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 01 Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	109.024.067.425	109.291.664.720	109.024.067.425	109.291.664.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	7.168.684.510	7.783.439.246	7.168.684.510	7.783.439.246
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	101.855.382.915	101.508.225.474	101.855.382.915	101.508.225.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	67.388.135.160	76.968.647.807	67.388.135.160	76.968.647.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.467.247.755	24.539.577.667	34.467.247.755	24.539.577.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	156.186.680	877.584.967	156.186.680	877.584.967
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.093.462.374	38.079.933	1.093.462.374	38.079.933
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*951.636.261*	*24.236.668*	*951.636.261*	*24.236.668*
8. Chi phí bán hàng	24		9.345.783.529	6.651.639.339	9.345.783.529	6.651.639.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.880.869.707	7.118.828.976	7.880.869.707	7.118.828.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16.303.318.825	11.608.614.386	16.303.318.825	11.608.614.386
11. Thu nhập khác	31		27.000.000	100.200.000	27.000.000	100.200.000
12. Chi phí khác	32		-	146.669.022	-	146.669.022
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		27.000.000	(46.469.022)	27.000.000	(46.469.022)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		16.330.318.825	11.562.145.364	16.330.318.825	11.562.145.364
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		16.330.318.825	11.562.145.364	16.330.318.825	11.562.145.364

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2014

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Quang Hồng	*Lê Tôn Hùng*	*Hồng Phi Quang*

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
M.S.D.N: 0302634683-C.T.C.P
Q.TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		112.548.833.618	111.729.077.960
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(139.994.751.237)	(95.511.140.994)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.524.566.095)	(13.838.695.224)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(951.636.261)	(24.236.668)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(787.060.012)	(3.642.610.629)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.138.111.945	9.592.110.201
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.200.659.623)	(37.224.226.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(55.771.727.665)**	**(28.919.722.213)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.158.441.392)	(6.956.656.000)
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.689.779	605.475.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.090.751.613)**	**(6.351.180.611)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		79.607.697.514	49.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.167.900.000)	(12.610.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.884.462.850)	(34.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**48.555.334.664**	**36.355.200.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(9.307.144.614)**	**1.084.297.176**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**25.630.350.942**	**42.747.476.738**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VI.34	**16.323.206.328**	**43.831.773.914**

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2014

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Quang Hồng	*Lê Tôn Hùng*	*Hàng Phi Quang*

M.S.D.N: 0302634663-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN	**Mẫu số B 09-DN/HN**
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM	(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM	ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: "**Southern Seed Corporation**". Tên viết tắt của Công ty là "**SSC**".

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:

- Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
- Chi Nhánh Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đăklăk.
- Chi Nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Trảng Nhật II , xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Trạm Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
- Trạm Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
- Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
- Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi Nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
- Văn phòng đại diện tại Thủ đô Vientiane, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

- Công ty có các công ty con như sau:

- Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An, đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An và đã đổi sang tên Công ty cổ phần Giống Cây Trồng Nam An

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tư khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% tronmg 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNFN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

- Công ty đã được cấp Phụ lục số 02 kèm theo Giấy chứng nhận Doanh nghiệp KH&CN số 08/ĐK-DNKHCN thay đổi lần 1 ngày 11/04/2014 của Sở Khoa Học và Công Nghệ Tp.Hồ Chí Minh bổ sung thêm 10 sản phẩm.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" , Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

⊢ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
⊢ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
⊢ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
⊢ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
⊢ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
⊢ Phần mềm kế toán	3 năm
⊢ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài Chính

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

+ Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;
- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gởi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm 2014.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	213.978.598	226.062.720
- Tiền gửi ngân hàng	16.109.227.730	19.392.621.522
- Các khoản tương đương tiền	-	6.011.666.700
Cộng	**16.323.206.328**	**25.630.350.942**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.489.287.000	1.489.287.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.124.287.000)	(1.124.287.000)
Cộng	**365.000.000**	**365.000.000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu người lao động		27.736.633
- Phải thu khác	6.777.763.023	5.291.866.719
Cộng	**6.777.763.023**	**5.319.603.352**

04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	2.981.633.816	2.289.074.588
- Nguyên liệu, vật liệu	102.354.972.048	56.864.428.559
- Công cụ, dụng cụ	1.718.774.122	2.125.861.919
- Chi phí SX, KD dở dang	22.859.922.306	13.340.023.689
- Thành phẩm	53.316.725.559	32.411.372.434
- Hàng hóa	94.200.604.727	81.256.238.857
- Hàng gửi đi bán	12.477.848.080	2.364.072.572
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**289.910.480.658**	**190.651.072.618**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(577.366.410)	(577.366.410)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**289.333.114.248**	**190.073.706.208**

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế nhập khẩu	736.486.292	-
- Thuế thu nhập cá nhân	212.961.377	-
- Tiền thuế nhà đất	40.587.000	33.397.221
Cộng	**990.034.669**	**33.397.221**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	64.613.260.219	18.990.317.941	14.161.044.165	1.475.456.258	**99.240.078.583**
- Mua trong năm	83.700.455	286.361.860	717.023.636	-	**1.087.085.951**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT					-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	64.696.960.674	19.276.679.801	14.878.067.801	1.475.456.258	**100.327.164.534**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.720.919.995	10.010.192.419	8.492.625.875	719.546.642	**41.943.284.931**
- Khấu hao trong năm	1.193.855.854	529.798.606	365.263.079	44.862.469	**2.133.780.008**
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	23.914.775.849	10.539.991.025	8.857.888.954	764.409.111	**44.077.064.940**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
- Tại ngày đầu năm	41.878.686.038	8.991.407.054	5.668.418.290	758.282.272	**57.296.793.652**
- Tại ngày cuối quý	40.782.184.825	8.736.688.776	6.020.178.847	711.047.147	**56.250.099.594**

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	**2135**	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	40.684.335.409	254.663.824	**40.938.999.233**
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-

Số dư cuối quý	40.684.335.409	254.663.824	40.938.999.233
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	3.240.933.390	220.663.822	3.461.597.212
- Khấu hao trong năm	78.374.764	-	78.374.764
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	3.319.308.154	220.663.822	3.539.971.976
Giá trị còn lại của TSCĐVH			-
- Tại ngày đầu năm	37.443.402.019	34.000.002	37.477.402.021
- Tại ngày cuối quý	37.365.027.255	34.000.002	37.399.027.257

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí XDCB dở dang	**11.122.408.127**	**18.545.455**
Trong đó: Những công trình lớn:	-	-
Chi phí thiết kế, bản vẽ lập dự toán	18.545.455	18.545.455
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	11.103.862.672	-

14- Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Văn phòng Công ty	2.379.385.765	4.385.914.698
- Chi Nhánh Tây Nguyên	118.253.618	93.453.875
- Trại Giống Cây Trồng Cờ Đỏ	593.650.183	593.650.183
Cộng	**3.091.289.566**	**5.073.018.756**

15- Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn	95.170.202.914	31.730.405.400
- Nợ dài hạn đến hạn trả	520.892.740	520.892.740
Cộng	**95.691.095.654**	**32.251.298.140**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	565.538.363	410.223.888
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	53.115.900	
- Thuế TNDN	-	50.573.720
- Thuế thu nhập cá nhân	27.957.800	142.476.250
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.182.315
Cộng	**646.612.063**	**611.456.173**

17- Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Trích trước chiết khấu thương mại	5.697.496.988	6.782.733.881
- Trích trước chi phí tiền bản quyền	21.038.429	-

- Trích trước chi phí phải trả khác	1.710.200.666	416.989.668
Cộng	**7.428.736.083**	**7.199.723.549**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	22.611.359	55.815.318
- Kinh phí công đoàn	145.183.000	141.165.000
- Bảo hiểm xã hội	653.269.605	59.231.200
- Bảo hiểm y tế	135.894.729	55.991.214
- Bảo hiểm thất nghiệp	113.108.283	85.628.607
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.322.416.401	42.809.901.641
Cộng	**34.392.483.378**	**43.207.732.980**

20.1- Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
20.2- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
21.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**1.562.143.741**	**1.562.143.741**
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.562.143.741	1.562.143.741
21.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		

22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
	4111	4112	419	414	415	421	
Số dư đầu năm trước	**149.923.670.000**	**8.035.794.412**	**(332.671.640)**	**58.025.771.881**	**15.981.814.113**	**34.552.883.811**	**266.187.262.577**
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						78.198.468.705	**78.198.468.705**
- Tăng khác		484.620.000	(484.620.000)	11.609.770.306	-	-	**11.609.770.306**
- Giảm vốn trong năm trước			-				-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					989.447.113	54.939.588.190	**55.929.035.303**
Số dư cuối năm trước	**149.923.670.000**	**8.520.414.412**	**(817.291.640)**	**69.635.542.187**	**14.992.367.000**	**57.811.764.326**	**300.066.466.285**
Số dư đầu năm nay	**149.923.670.000**	**8.520.414.412**	**(817.291.640)**	**69.635.542.187**	**14.992.367.000**	**57.811.764.326**	**300.066.466.285**
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay						16.330.318.825	**16.330.318.825**
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối quý này	**149.923.670.000**	**8.520.414.412**	**(817.291.640)**	**69.635.542.187**	**14.992.367.000**	**74.142.083.151**	**316.396.785.110**

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	27.840.000.000	27.840.000.000	-	27.840.000.000	27.840.000.000	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	122.083.670.000	122.083.670.000	-	122.083.670.000	122.083.670.000	-
Cộng	**149.923.670.000**	**149.923.670.000**	**-**	**149.923.670.000**	**149.923.670.000**	**-**

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	149.923.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14.732.533.200

22.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2013	-	25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

22.5- Cổ phiếu	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ Cổ phiếu phổ thong	*14.992.367*	*14.992.367*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	61.412	61.412
+ Cổ phiếu phổ thông (**)	*61.412*	*61.412*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.930.955	14.930.955
+ Cổ phiếu phổ thông	*14.930.955*	*14.930.955*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(**) Thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007 với số lượng : 48.462 cổ phiếu

22.6- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	69.635.542.187	69.635.542.187
- Quỹ dự phòng tài chính	14.992.367.000	14.992.367.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Doanh thu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**109.024.067.425**	**109.291.664.720**

Trong đó:		
Doanh thu hàng hoá	18.516.449.861	44.026.603.374
Doanh thu thành phẩm	82.938.908.473	63.300.371.055
Doanh thu dịch vụ	409.091	409.091
Doanh thu hàng hóa nội bộ	2.622.000.000	6.476.200
Doanh thu thành phẩm nội bộ	4.946.300.000	1.957.805.000
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**7.168.684.510**	**7.783.439.246**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	***4.602.234.550***	***3.117.325.029***
+ CKTM hàng hoá	-	39.180.345
+ CKTM thành phẩm	4.602.234.550	3.078.144.684
- Giảm giá hàng bán	***-***	***3.880.000***
+ GGHB hàng hoá	-	-
+ GGHB thành phẩm	-	3.880.000
- Hàng bán bị trả lại	***2.566.449.960***	***4.662.234.217***
+ HBBTL hàng hoá	65.050.000	260.062.857
+ HBBTL thành phẩm	2.501.399.960	4.402.171.360
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**101.855.382.915**	**101.508.225.474**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	18.451.399.861	43.727.360.172
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	75.835.273.963	55.816.175.011
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	409.091	409.091
- Doanh thu thuần bán hàng hóa nội bộ	2.622.000.000	6.476.200
- Doanh thu thuần bán thành phẩm nội bộ	4.946.300.000	1.957.805.000

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	17.415.300.619	36.712.166.565
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	49.972.834.541	40.256.481.242
Cộng	**67.388.135.160**	**76.968.647.807**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	67.689.779	605.475.389
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	88.496.901	272.109.578
	156.186.680	**877.584.967**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
- Lãi tiền vay	951.636.261	24.236.668
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.100.783	10.071.375
- Chi phí tài chính khác	125.725.330	3.771.890
Cộng	**1.093.462.374**	**38.079.933**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Tây Nguyên	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	38.824.187.314	59.042.559.132	3.988.636.469	-	**101.855.382.915**
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng cộng	38.824.187.314	59.042.559.132	3.988.636.469	-	101.855.382.915
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	**14.922.472.913**	**18.339.514.246**	**1.205.260.596**	-	**34.467.247.755**
Chi phí không phân bổ (BH+QL)	**(10.972.175.064)**	**(5.222.606.145)**	**(1.031.872.027)**	-	**(17.226.653.236)**
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					-
+ Thu nhập tài chính	*122.177.997*	*5.124.386*	*820.400*	*28.063.897*	*156.186.680*
+ Chi phí tài chính	*(967.737.044)*	*(125.725.330)*	-	-	*(1.093.462.374)*
+ Lợi nhuận khác	*27.000.000*	-	-	-	*27.000.000*
+ Thuế TNDN	-	-	-	-	-
+ Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	**3.131.738.802**	**12.996.307.157**	**174.208.969**	**28.063.897**	**16.330.318.825**
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	292.710.107.720	139.131.345.377	38.968.163.042	75.544.124.210	**546.353.740.348**
Tài sản thuế hoãn lại	1.562.143.741	-	-	-	**1.562.143.741**
Tổng tài sản	**292.710.107.720**	**139.131.345.377**	**38.968.163.042**	**75.544.124.210**	**546.353.740.348**
Nợ phải trả của bộ phận	**203.441.881.977**	**5.861.421.405**	**1.508.127.432**	**19.145.524.423**	**229.956.955.238**
Chi phí khấu hao	**1.110.761.038**	**207.925.383**	**160.982.754**	**732.485.598**	**2.212.154.773**

VIII- Quản lý rũi ro

1. Rủi ro thị trường :

1.1. Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô là Mỹ ("USD") và đồng Nhân dân tệ ("CNY")

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau

	Tại ngày 31/03/2013			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tượng đương VNĐ	
Tài sản tài chính	USD	CNY	USD	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hang	8.307,81	-	192.281.289	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**8.307,81**	-	**192.281.289**	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	328.194,00	7.956.683,95	6.909.513.940	27.986.366.554
Tổng cộng	**328.194,00**	**7.956.683,95**	**6.909.513.940**	**27.986.366.554**
Mức rủi ro tiền tệ	**319.886,19**	**7.956.683,95**	**6.717.232.651**	**27.986.366.554**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (671.723.265) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, nếu đồng CNY mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (2.798.636.555) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2. Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

Tài sản có lãi suất	**Tại ngày 31/03/2014**	
Tiền gửi Ngân hang	16.109.227.730	
Cho vay (có lãi suất)	1.489.287.000	
Tổng	**17.598.514.730**	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2%(Hai phần trăm)	**351.970.295**	(A)
Nợ phải trả có lãi suất		
Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	95.691.095.654	
Các khoản vay dài hạn	-	
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-	
Tổng	**95.691.095.654**	(B)
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	**1.913.821.913**	
Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là (A)-(B)	**(1.561.851.618)**	

2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tính dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một trong khách hàng hoặc một đối tác của Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu.

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán . Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê và thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đếu hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	95.948.988.394	-	95.948.988.394
Phải trả người bán	80.719.733.833	-	80.719.733.833
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	41.821.219.461	-	41.821.219.461
Tổng cộng	**218.489.941.688**	**-**	**218.489.941.688**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn :

		So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách			
Tại ngày 31/03/2014	**Giá trị sổ sách**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Đầu tư ngắn hạn	**1.489.287.000**	**-**	**-**	**1.489.287.000**	**-**
Cho vay ngắn hạn	1.489.287.000	-	-	1.489.287.000	-
Các đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**1.489.287.000**	**-**	**-**	**1.489.287.000**	**-**

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan :

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	7.512.830.000
		Hàng bán bị trả lại	297.730.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	-
Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau			
		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2013
Thù lao của HĐQT & Ban kiểm soát không kiêm nhiệm		101.600.000	103.500.000
Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nghiệp vụ**	**Phải thu /phải trả**
Các khoản đầu tư ngắn hạn			

Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Vay	1.124.287.000
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	11.506.641.282
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Mua thiết bị TSCĐ	1.239.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi & các khoản khác	468.188.697

X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Trong quý 1 năm nay do công ty đã thay đổi cơ cấu sản phẩm tiêu thụ nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên hơn 40% so với cùng kỳ.
- Công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế các năm 2007-2013 do cơ quan thuế chưa sắp xếp được lịch kiểm tra

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2014

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Quang Hồng	*Lê Tôn Hùng*	*Hàng Phi Quang*

M.S.D.N: 0302634683-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH